

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12-3-2021
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thắng
2. Ông Trần Văn Ân

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 về ly hôn và tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 1991

Hộ khẩu thường trú: Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: đường M, ấp M, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chị H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 19/01/2021.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: đường M, ấp M, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 19/01/2021.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt

nhưng theo đơn khởi kiện, bản tự khai trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn L kết hôn vào năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 01/7/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh L cờ bạc, không lo làm ăn, không chăm lo cho gia đình vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung có 01 con chung tên Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/8/2019, hiện nay đang sống với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Về nợ riêng: Anh L có mượn của cha chị là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968 là 310.000.000 đồng. Cụ thể: Lần 1 mượn 160.000.000 đồng vào năm 2017; lần 2 mượn 150.000.000 đồng vào ngày 07/6/2020. Ngoài ra, anh L còn lấy của ông H 3,7 chỉ vàng 24k. Số tiền, vàng nêu trên là nợ riêng của anh L, chị không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời anh đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng anh vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của chị H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:

Ông là cha của chị Nguyễn Thị Cẩm H. Vào năm 2017, ông có cho anh Nguyễn Văn L mượn số tiền 160.000.000 đồng, có làm giấy tay, anh L có lặn tay giấy nợ, mục đích mượn tiền để trả nợ. Đến năm 2019, ông cho anh L mượn tiếp số tiền 150.000.000 đồng, cũng có làm giấy tay. Tổng cộng là 310.000.000 đồng. Đến tháng 9/2020, anh L bỏ nhà đi nhưng chưa trả cho ông số tiền này. Ngoài ra, khi anh L đi có lấy của ông thêm 3,7 chỉ vàng 18k. Tuy nhiên, trong vụ kiện xin ly hôn và tranh chấp nuôi con giữa chị H với anh L thì ông không có tranh chấp và không có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với tiền và vàng nêu trên. Ông và chị H, anh L sẽ thỏa thuận giải quyết bên ngoài, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu không thỏa thuận giải quyết được thì ông sẽ khởi kiện anh L, chị H bằng một vụ kiện khác.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên

quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh L không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Cẩm H về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Văn L. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/8/2019 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc chị H không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H khai không có. Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn H tự thỏa thuận giải quyết số tiền, vàng nợ bên ngoài không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Cẩm H có yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh Nguyễn Văn L, cư trú tại ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Anh L vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị H và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do chị H cung cấp cũng như các chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về hôn nhân: Theo chị H trình bày thì chị và L kết hôn vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/7/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh L cờ bạc, nợ nần, không chăm lo cho gia đình, vợ con nên chị và anh L đã sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để chị H và anh L đoàn tụ nhưng anh L không đến đã chứng tỏ anh không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị H. Hơn nữa, chị H và anh L không còn chung sống với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng và chị H kiên quyết xin ly hôn. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh L là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh L có 01 con chung là cháu Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/8/2019. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đ. Xét thấy, cháu Đ còn nhỏ, dưới 36 tháng tuổi, đang sống ổn định với chị H. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con dưới 36 tháng tuổi do mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án anh L không tham gia tố tụng nên không có ý kiến về việc nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu Đ, tránh làm xáo trộn cuộc sống hiện nay của cháu, cần giao cháu Đ cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình thì chị H có quyền yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng chị tự nguyện không yêu cầu nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị H khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, chị H khai anh L có nợ ông Nguyễn Văn H là cha ruột của chị số tiền 310.000.000 đồng và 3,7 chỉ vàng 18k. Ông H cho rằng đây là nợ riêng của anh L đối với ông. Ông H không có tranh chấp, ông sẽ tự thỏa thuận giải quyết số tiền, vàng nợ nêu trên bên ngoài không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nếu không thỏa thuận giải quyết được thì ông sẽ khởi kiện anh L, chị H bằng một vụ kiện khác.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm H đối với anh Nguyễn Văn L.

Chị Nguyễn Thị Cẩm H được ly hôn với anh Nguyễn Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tấn Đ, sinh ngày 10/8/2019 cho chị Nguyễn Thị Cẩm H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đạt đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị H tự nguyện không yêu cầu.

Anh L được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Ông Nguyễn Văn H không có tranh chấp, tự thỏa thuận giải quyết số tiền nợ 310.000.000 đồng và 3,7 chỉ vàng 18k với anh L, chị H bên ngoài không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0004131 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND phường B, quận B, TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang